

Số : 350 /XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông TRẦN HOÀNG AN**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020.
2. Giải trình Lợi nhuận hợp nhất Quý 2 năm 2020 giảm so với Quý 2 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/07/2020 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2020.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020.
- Công văn số 349/XNK-TCKT ngày 20/7/2020 về việc giải trình lợi nhuận hợp nhất Quý 2 năm 2020 giảm so với Quý 2 năm 2019.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Hoàng An

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngõ Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020

Ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713.736.935.238	591.014.352.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.713.724.043	37.378.388.934
1. Tiền	111		4.703.724.043	6.408.388.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	30.970.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	230.045.824.000	194.705.824.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		185.824.000	185.824.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		229.860.000.000	194.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	122.946.056.236	100.456.913.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.853.767.096	76.978.718.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.788.595.951	19.078.074.721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.072.466.748	10.004.632.630
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.768.773.559)	(5.604.512.532)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	349.729.113.228	252.547.541.220
1. Hàng tồn kho	141		358.715.648.801	262.381.303.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.986.535.573)	(9.833.762.388)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	6.302.217.731	5.925.684.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.386.042.618	1.187.182.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.916.175.113	4.738.501.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.479.227.276	181.047.763.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	827.000.000	800.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		827.000.000	800.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	114.825.245.270	121.993.064.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.326.940.836	93.147.168.255
- Nguyên giá	222		290.428.540.375	288.809.755.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.101.599.539)	(195.662.587.070)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.498.304.434	28.845.896.597
- Nguyên giá	228		32.510.293.246	31.560.119.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.011.988.812)	(2.714.222.649)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		227.962.291	31.048.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		227.962.291	31.048.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	46.729.673.723	48.905.397.511
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		46.649.673.723	48.825.397.511
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		80.000.000	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.869.345.992	9.318.252.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.869.784.590	8.125.170.711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		999.561.402	1.193.082.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		884.216.162.515	772.062.115.245



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		457.630.827.658	330.698.563.776
I. Nợ ngắn hạn	310		453.433.076.324	325.511.521.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.618.984.603	20.152.032.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.012.750.366	8.113.819.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.883.721.423	5.839.458.249
4. Phải trả người lao động	314		2.751.838.018	9.487.508.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.380.544.094	2.688.248.217
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.272.728	61.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.248.165.880	4.741.528.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	395.293.075.064	269.489.539.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.186.724.148	4.937.567.784
II. Nợ dài hạn	330		4.197.751.334	5.187.042.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	3.379.569.516	4.368.860.625
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.585.334.858	441.363.551.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	426.585.334.858	441.004.123.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.722.478.072	133.519.123.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.039.123.736	93.233.662.782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.683.354.336	40.285.460.953
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		377.856.786	359.427.735
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		884.216.162.515	772.062.115.245

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	517.544.601.640	559.617.040.778	989.711.516.183	961.223.598.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		492.109.194	172.998.943	549.924.820	224.468.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517.052.492.446	559.444.041.835	989.161.591.363	960.999.129.406
4. Giá vốn hàng bán	11	23	476.593.856.754	510.944.335.798	910.262.317.913	873.048.031.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.458.635.692	48.499.706.037	78.899.273.450	87.951.097.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.735.402.106	3.118.459.381	7.596.337.421	3.558.574.745
7. Chi phí tài chính	22	25	6.084.713.334	4.652.269.251	9.986.516.031	5.701.575.148
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.933.969.156	3.216.318.317	8.433.618.976	4.281.368.375
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.518.466.745	3.288.379.637	1.518.466.745	3.288.379.637
9. Chi phí bán hàng	25	26	28.984.051.267	32.893.265.285	57.503.431.172	60.155.063.219
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.735.235.865	5.113.111.099	9.555.623.034	10.322.595.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.908.504.077	12.247.899.420	10.968.507.377	18.618.818.574
12. Thu nhập khác	31		813.031.980	2.029.699.957	3.500.847.744	5.835.118.802
13. Chi phí khác	32		(1.706.542.688)	101.578.867	47.887.152	211.742.342
14. Lợi nhuận khác	40	27	2.519.574.668	1.928.121.090	3.452.960.592	5.623.376.460
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.428.078.745	14.176.020.510	14.421.467.969	24.242.195.034
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.619.101.179	1.729.765.765	2.526.163.836	3.128.067.371
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		193.520.745	29.634.711	193.520.745	41.184.711
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.615.456.822	12.416.620.034	11.701.783.389	21.072.942.952
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.579.483.724	12.398.120.713	11.683.354.337	21.059.787.016
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		35.973.097	18.499.321	18.429.052	13.155.936
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	471	682	642	1.157

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.421.467.969	24.242.195.034
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.736.778.632	9.949.934.157
Các khoản dự phòng	03	(599.386.087)	(205.926.885)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền		205.061.496	818.079.348
tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.739.720.030)	(7.803.508.351)
Chi phí lãi vay	06	8.433.618.976	4.265.867.572
Các khoản điều chỉnh khác	07		
		22.457.820.956	31.266.640.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.366.461.723)	(11.389.842.782)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(96.334.345.192)	(48.313.715.785)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN		(49.979.195.172)	(30.933.352.535)
phải nộp)	11		
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.056.526.393	(1.324.725.832)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.433.618.976)	(4.140.686.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.568.694.102)	(2.458.364.499)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.000.000)	(179.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(159.194.967.816)	(67.473.047.131)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.967.788.806)	(5.043.995.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(211.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	134.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.785.916.333)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.694.556.629	3.469.808.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	726.767.823	(86.160.103.384)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ			-
phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.097.118.274.714	685.606.519.812
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(971.314.739.612)	(541.719.523.588)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.803.535.102	143.886.996.224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(32.664.664.891)	(9.746.154.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.378.388.934	41.512.435.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(364.307)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.713.724.043	31.765.917.344

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp	98,3%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau: Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 **Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 **Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.703.724.043	6.408.388.934
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	30.970.000.000
	4.713.724.043	37.378.388.934

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 30/06/2020		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	10.000.000		10.000.000	4,25%/năm
Tổng cộng	10.000.000		10.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	230.045.824.000	194.705.824.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	230.045.824.000	194.705.824.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/06/2020		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	94.060.000.000		94.060.000.000	5,1%-6,4%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	45.800.000.000		45.800.000.000	5,1%-5,6%/năm
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN AG (VND)	20.000.000.000		20.000.000.000	7,4%/năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Long Xuyên (VND)	5.600.000.000		5.600.000.000	6,8%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	45.000.000.000		45.000.000.000	7,2%/năm
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	19.400.000.000		19.400.000.000	7,4%-7,45%/năm
Cổ phiếu Công ty Cp thuốc sát trùng VN	185.824.000		185.824.000	
Tổng cộng	230.045.824.000		230.045.824.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Phải thu khách hàng	104.853.767.096		76.978.718.897	
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	2.515.117.217		6.560.188.162	
-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	-		6.734.750.000	
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	-		7.283.869.400	
-Negoce Comptoir De L'oi	-		5.001.341.406	
-Khách hàng chi nhánh AG	2.291.289.225		-	
-AGRIEX CO.LTD	-		-	
- Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd	6.201.138.104		-	
- COMMERCE MODERNE SAL	11.177.790.521		-	
- C.P Intertrade Co.Ltd	11.215.527.953		-	
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Thực Phẩm Á Châu III	7.285.000.000		-	
-Phải thu của khách hàng CN campuchia	2.975.577.909		2.975.577.909	
-Khách hàng khác	61.192.326.167		48.422.992.020	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.768.773.559)		(5.604.512.532)	
Trả trước cho người bán	16.788.595.951		19.078.074.721	
-Cty Honda Việt Nam	5.195.263.158		7.536.864.882	
-CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LÝ NGHĨA	-		-	
- Công Ty TNHH Hiền Phan	-		784.000.000	
- Công TyCp Docimexco	528.874.000		528.874.000	
- VPLS Phạm Hồng Hải	-		580.000.000	
- Võ Đức Tuấn	1.850.000.000		1.850.000.000	
- Cục Thi hành án Dân sự ĐT	6.220.000.000		6.220.000.000	
-Khách hàng khác	2.994.458.793		1.578.335.839	
Các khoản phải thu khác	7.072.466.748		10.004.632.630	
-Lãi phải thu tạm tính	737.345.206		2.280.917.067	
-Tạm ứng	670.380.581		597.824.747	
-Các khoản khác	5.664.740.961		7.125.890.816	
Cộng	122.946.056.236		100.456.913.716	
8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.572.879.561	(1.935.989.849)	35.518.865.925	(2.235.983.260)
Công cụ dụng cụ	3.849.407.244	-	2.807.750.015	-
Sản phẩm dở dang	1.160.936.809	-	617.495.672	-
Hàng gửi đi bán	1.870.243.139	-	2.394.932.329	-
Thành phẩm	106.804.693.608	(4.229.147.464)	74.260.720.857	(3.354.288.949)
Hàng hóa	205.457.488.440	(2.821.398.260)	146.781.538.810	(4.243.490.179)
	358.715.648.801	(8.986.535.573)	262.381.303.608	(9.833.762.388)
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.386.042.618		1.187.182.890	
Thuế GTGT được khấu trừ	4.916.175.113		4.738.501.264	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-		-	
	6.302.217.731		5.925.684.154	
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	827.000.000		800.000.000	
	827.000.000		800.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.522	8.095.405.111	1.644.595.164	288.809.755.325
Mua trong kỳ	-	1.117.980.000	-	76.500.000	107.992.500	1.302.472.500
Đầu tư XD/CB hoàn Thành	316.312.550	-	-	-	-	316.312.550
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	70.135.761	-	(70.135.761)	-	-
Tại ngày 30/06/2020	131.617.382.146	132.036.055.693	16.920.745.522	8.101.769.350	1.752.587.664	290.428.540.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
Khấu hao trong kỳ	(3.378.779.789)	(5.096.415.679)	(703.948.956)	(250.743.512)	(9.124.533)	(9.439.012.469)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	(82.505.503.550)	(101.988.685.477)	(11.987.292.447)	(7.043.420.776)	(1.576.697.289)	(205.101.599.539)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.031	1.302.727.847	77.022.408	93.147.168.255
Tại ngày 30/06/2020	49.111.878.596	30.047.370.216	4.933.453.075	1.058.348.574	175.890.375	85.326.940.836

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	30.388.435.246	487.300.000	548.475.000	135.909.000	31.560.119.246
Mua trong kỳ	-	-	950.174.000	-	950.174.000
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	30.388.435.246	487.300.000	1.498.649.000	135.909.000	32.510.293.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	(2.168.060.364)	(94.049.394)	(395.355.000)	(56.757.891)	(2.714.222.649)
Khấu hao trong kỳ	(196.204.536)	(48.729.996)	(44.031.629)	(8.800.002)	(297.766.163)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	(2.364.264.900)	(142.779.390)	(439.386.629)	(65.557.893)	(3.011.988.812)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	28.220.374.882	393.250.606	153.120.000	79.151.109	28.845.896.597
Tại ngày 30/06/2020	28.024.170.346	344.520.610	1.059.262.371	70.351.107	29.498.304.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)	46.649.673.723	48.825.397.511
Trái phiếu (b)	80.000.000	80.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	-	-
	46.729.673.723	48.905.397.511

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	32,96%
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	25,00%

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Giá trị đầu tư	Cty TNHH TM Saigon An Giang	Cty TNHH Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	654.861.524	863.605.221	1.518.466.745
Cổ tức được chia trong năm	(2.765.390.533)	(928.800.000)	(3.694.190.533)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	6.525.144.637	25.673.381.086	32.198.525.723

Giá trị còn lại

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	18.025.144.637	28.624.529.086	46.649.673.723

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNDT	80.000.000	80.000.000
	99.950.000	99.950.000
	(19.950.000)	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.264.115.133	3.322.413.804
Công cụ và dụng cụ	1.086.746.202	1.580.121.697
Khác	2.518.923.255	3.222.635.210
Tổng cộng:	6.869.784.590	8.125.170.711

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	7.259.834.105	11.322.593.997
-Khách hàng khác	5.359.150.498	8.829.438.345
Cộng	12.618.984.603	20.152.032.342

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL	-	2.265.017.948
-CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	-	1.606.165.357
-Khách hàng khác	1.012.750.366	4.242.636.227
Tổng cộng:	1.012.750.366	8.113.819.532

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/06/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2020
		VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	18.806.743	9.058.049	26.949.392	915.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.526.163.836	5.568.694.102	2.526.163.836	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	245.636.033	665.872.544	641.659.830	269.848.747
Thuế khác	93.114.811	75.925.991	169.040.802	-
Tổng cộng:	2.883.721.423	6.319.550.686	3.363.813.860	5.839.458.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	1.175.631.994	297.217.148
Chi phí vé du lịch phải trả KH	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả	46.500.000	671.118.434
Thù lao HĐQT	173.707.079	-
Chi phí kiểm toán	164.000.000	117.818.182
Các khoản khác	1.820.705.021	1.602.094.453
	<u>3.380.544.094</u>	<u>2.688.248.217</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.505.677.893	1.373.870.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản khác	26.321.394.960	946.564.546
	<u>30.248.165.880</u>	<u>4.741.528.466</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.379.569.516	4.368.860.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	<u>4.197.751.334</u>	<u>5.187.042.443</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.567.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.618.945.655	1.369.789.291
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<u>5.186.724.148</u>	<u>4.937.567.784</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019
				VND
Vay ngắn hạn	395.293.075.064	971.314.739.612	1.097.118.274.714	269.489.539.962
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 395.293.075.064	971.314.739.612	1.097.118.274.714	269.489.539.962
Tổng cộng	395.293.075.064	971.314.739.612	1.097.118.274.714	269.489.539.962

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2020</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	138.198.433.578	4.405.000	240.874.578.578	60-94 ngày từ ngày giải ngân	2,2%-3,0%/năm đối với vay USD, 3,0%-5,41%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	68.000.000.000	0	68.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,8%-5,0%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	86.418.496.486		86.418.496.486	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	292.616.930.064	4.405.000	395.293.075.064		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	-	409.818.662.782
Lãi trong năm				40.285.460.953		40.285.460.953
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức năm 2018				(9.100.000.000)		(9.100.000.000)
Khác						-
Tại ngày 31/12/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	-	441.004.123.735
Lãi trong kỳ				11.683.354.336	377.856.786	12.061.211.122
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá						-
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức				(25.480.000.000)		(25.480.000.000)
Khác						-
Tại ngày 30/06/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	118.722.478.071	377.856.786	426.585.334.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	687.319.823.228	623.668.814.025
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	271.469.282.238	314.825.008.389
Doanh thu bán phân bón	25.744.542.357	19.615.950.807
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	3.696.392.864	1.869.109.058
Doanh thu khác	1.481.475.496	1.244.715.960
	989.711.516.183	961.223.598.240
Các khoản giảm trừ	549.924.820	224.468.834
Doanh thu thuần	989.161.591.363	960.999.129.406

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	643.140.179.622	569.421.891.648
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	244.613.126.367	288.039.735.683
Giá vốn bán phân bón	19.423.609.901	14.130.592.096
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	3.085.402.023	1.455.812.008
Giá vốn khác	-	-
Cộng	910.262.317.913	873.048.031.435

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.979.741.113	2.468.826.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.694.190.533	18.751.544
Lãi bán hàng trả chậm	58.116.000	49.412.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.864.289.774	1.021.584.694
Lãi chênh lệch mua cty con	-	-
Cộng	7.596.337.420	3.558.574.745

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.433.618.976	4.281.368.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.552.897.055	1.443.907.591
Hoàn nhập chi phí chiết khấu thanh toán	-	(23.700.818)
Cộng	9.986.516.031	5.701.575.148

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	901.017.307.249	856.201.968.257
Chi phí nhân công	26.572.943.990	22.842.420.931
Chi phí khấu hao	9.736.778.632	9.949.934.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.772.919.625	45.396.347.009
Chi phí khác	7.221.422.624	9.135.019.711
	977.321.372.120	943.525.690.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (*)	-	3.572.185.505
Thu nhập bất thường khác	3.500.847.744	2.262.933.298
Thu nhập khác	3.500.847.744	5.835.118.802
Chi phí bất thường khác	47.887.152	211.742.342
Chi phí khác	47.887.152	211.742.342
Lợi nhuận khác	3.452.960.592	5.623.376.460

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa giá phí khoán đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.421.467.969	24.242.195.034
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(3.572.185.505)
Thu nhập cổ tức	(3.694.190.533)	(1.762.501.544)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(35.540.255)
Chi trợ cấp thôi việc	(989.291.109)	(179.000.000)
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(342.719.087)	
Các khoản khác	1.091.115.286	523.998.093
Tổng thu nhập chịu thuế	10.486.382.526	19.216.965.823
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	2.526.163.836	3.128.067.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.526.163.836	3.128.067.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	197.858.222	35.800.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.337.477)	5.384.711
- Chi phí khấu hao vượt qui định		
	193.520.745	41.184.711

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.683.354.337	21.059.787.016
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	11.683.354.337	21.059.787.016
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	642	1.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2020 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	32.852.500	60.967.500
		Nhận chia cổ tức	2.765.390.533	
		Thù lao HĐQT		53.333.334
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	23.099.721.400	7.000.000.000
		Cho thuê kho	349.979.400	410.539.400
		Nhận chia cổ tức	928.800.000	1.743.750.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2020 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2020	30/06/2019
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	5.337.500	18.075.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	4.399.725.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	687.319.823.228	271.469.282.238	25.744.542.357	5.177.868.360	989.711.516.183
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	43.870.587.445	26.796.588.360	6.150.189.734	2.081.907.911	78.899.273.450
Chi phí bán hàng	(37.333.836.947)	(16.181.783.781)	(2.278.648.574)	(1.709.161.870)	(57.503.431.172)
Chi phí quản lý					(9.555.623.034)
Thu nhập tài chính					7.596.337.421
Chi phí tài chính					(9.986.516.031)
Thu nhập khác					3.452.960.592
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					1.518.466.745
Lợi nhuận trước thuế					14.421.467.969
Thuế TNDN hiện hành					(2.526.163.836)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(193.520.745)
Lợi nhuận sau thuế					11.701.783.389
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	424.661.517.086	113.544.915.191	35.000.520.703	6.024.390.375	579.231.343.355
Tài sản không phân bổ					304.984.819.160
Cộng					884.216.162.515
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	5.570.643.801	8.102.225.474	12.717.922.710	32.302.662	26.423.094.647
Nợ phải trả không phân bổ					431.207.733.011
Cộng					457.630.827.658

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2020	01/01/2020
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,57	1,82
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	1,04
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,11
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,97	9,15
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,18	2,19
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,32	2,73
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	2,74	4,78
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,98	1,18
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	107,28	74,93
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,47	0,67
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	51,76	42,83

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 349/XNK-FCKT
(V/v giải trình lợi nhuận hợp nhất quý 2/2020
giảm so với quý 2/2019)

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020 giảm so với quý 2/2019 là do nguyên nhân như sau:

Dưới tác động của dịch bệnh Covid 19 và việc tạm dừng xuất khẩu gạo đã ảnh hưởng đến hoạt động công ty:

- + Doanh thu giảm 7,58% so với cùng kỳ;
- + Giá vốn hàng bán giảm 6,72% so với cùng kỳ;
- + Lãi các Công ty liên doanh liên kết giảm 53,82%;
- + Chi phí tài chính tăng 30,79%.

Mặc dù các chi phí bán hàng giảm 11,88%, thu nhập tài chính và thu nhập khác có tăng so với cùng kỳ nhưng do ảnh hưởng Covid 19 trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ sau khi hợp nhất giảm 30,61% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất			
	Q2/2020 BCTC hợp nhất	Q2/2019 BCTC hợp nhất	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần BH và CCDV	517.052	559.444	(42.392)	-7,58%
Giá vốn hàng bán	476.594	510.944	(34.350)	-6,72%
Lợi nhuận gộp	40.459	48.500	(8.041)	-16,58%
Doanh thu hoạt động tài chính	5.735	3.118	2.617	83,92%
Chi phí tài chính	6.085	4.652	1.432	30,79%
Trong đó: lãi vay	4.934	3.216	1.718	53,40%
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.518	3.288	(1.770)	-53,82%
Chi phí bán hàng	28.984	32.893	(3.909)	-11,88%
Chi phí quản lý DN	4.735	5.113	(378)	-7,39%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	7.909	12.248	(4.339)	-35,43%
Lợi nhuận khác	2.520	1.928	591	30,68%
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.428	14.176	(3.748)	-26,44%
Thuế TNDN	1.813	1.759	53	3,02%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.615	12.417	(3.801)	-30,61%

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN